Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Phú Thiện
Email: ubnd.phuthien@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 18.03.2020 16:03:13 +07:00

Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai
ubndtinh@gialai.gov.vn
Tỉnh Gia Lai
18.03.2020 09:12:44 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 118/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 17 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Thiện

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Phú Thiện tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 11/02/2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 734/TTr-STNMT ngày 09/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Thiện với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2020:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.977,65**	**800,04**	**6.602,95**	**2.014,63**	**2.740,59**	**11.121,18**	**8.578,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.122,22	599,84	948,38	473,48	541,04	1.585,83	959,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.678,45	*599,84*	*632,14*	*389,66*	*522,80*	*1.565,46*	*954,22*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.254,68	197,37	3.685,36	555,96	1.372,23	5.259,16	1.345,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	892,78	2,70	233,70	192,09	157,15	176,99	3,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42		910,21			3.091,50	3.382,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.226,62		796,16	735,13	660,14	958,10	2.888,11
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	132,73	0,13	29,14	57,97	10,03	14,50	0,75
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,20					35,10	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.221,11**	**534,72**	**1.077,07**	**485,77**	**453,60**	**727,08**	**328,05**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,83	2,23					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,91	2,83					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							

2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,60				31,60			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40	1,40						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,96	1,26	25,04	6,86	24,37		4,66	0,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19						5,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.696,79	92,51	537,01	280,88	138,79		148,68	85,74
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT	51,50			51,50				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,17				13,17			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.607,52		214,20	104,21	121,97		334,10	145,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	353,15	353,15						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,87	24,55	3,28	4,10	2,53		1,03	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,29	3,71		1,80	0,08		0,10	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,95	2,92	9,60	3,70	11,48		18,97	4,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	106,24	2,81	8,42	0,55	42,20		19,95	14,52
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19	0,17		0,07			0,09	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20	0,20						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,75	46,98	279,52	22,50	67,41		194,00	76,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60			9,60				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**258,10**	**0,86**	**91,24**	**35,28**	**25,89**		**52,35**	**11,47**
4	**Đất khu công nghệ cao***									
5	**Đất khu kinh tế***									
6	**Đất đô thị***		**1.335,62**	**1.335,62**						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Peng	Xã Chrô Pơnan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +…+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**44.977,65**	**1.957,36**	**1.803,63**	**6.103,12**	**3.255,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.122,22	437,50	606,05	474,45	1.496,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	7.678,45	*437,50*	*606,05*	*474,45*	*1.496,33*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.254,68	1.128,93	487,24	540,80	1.682,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	892,78	44,55	5,67	0,95	75,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.291,42			907,60	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.226,62	318,38	697,40	4.173,20	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	132,73	5,90	7,27	6,12	0,92
1.8	Đất làm muối	LMU					

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,20	22,10			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.221,11**	**396,93**	**290,75**	**457,79**	**469,35**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,83			19,60	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,91		0,08		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,60				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,96	4,76	0,24	0,25	0,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,19	0,79		14,90	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.696,79	116,30	77,49	117,29	102,10
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT	51,50				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,17		3,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.607,52	186,46	127,51	212,72	160,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	353,15				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,87	0,18	0,41	1,21	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,29	0,40		0,20	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	88,95	6,47	21,37	5,10	4,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	106,24	8,76	9,03		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19			0,21	0,56
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,75	72,81	51,62	86,31	200,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,60				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**258,10**			**9,45**	**31,56**
4	**Đất khu công nghệ cao***						
5	**Đất khu kinh tế***						
6	**Đất đô thị***		**1.335,62**				

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**239,93**	**5,75**	**17,22**	**51,62**	**47,79**	**42,27**	**2,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,41	2,57	*1,25*	1,75	0,15		2,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*9,41*	*2,57*	*1,25*	*1,75*	*0,15*		*2,28*

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	214,02	2,13	*10,32*	49,25	47,49	37,67	0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,10	1,05	*5,65*	0,28	0,15	4,60	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,30			0,30			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,10			0,04			
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,35**	**0,99**	**0,02**				
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88	0,80	0,02				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08	0,08					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,08						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Peng	Xã Chrô Pơnan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**239,93**	**23,42**	**7,84**	**37,87**	**3,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,41	0,05	0,31	0,08	0,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*9,41*	*0,05*	*0,31*	*0,08*	*0,97*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	214,02	23,00	7,41	34,10	2,20

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,10	0,31	0,12	0,69	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,30			3,00	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,10				
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,35**	**0,06**	**0,20**	**7,08**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	0,04			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88	0,02	0,04		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16		0,16		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,08			7,08	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**182,73**	**5,75**	**17,22**	**51,62**	**47,79**	**7,17**	**2,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	9,41	2,57	1,25	1,75	0,15		2,28

1.2	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/ PNN*	*9,41*	*2,57*	*1,25*	*1,75*	*0,15*		*2,28*
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	156,82	2,13	10,32	49,25	47,49	2,57	0,45
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	13,10	1,05	5,65	0,28	0,15	4,60	0,13
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	3,30			0,30			
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/ PNN	0,10			0,04			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**								
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR[(a)]							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR[(a)]							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR[(a)]							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Peng	Xã Chrô Pơnan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/ PNN**	**182,73**	**1,32**	**7,84**	**37,87**	**3,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	9,41	0,05	0,31	0,08	0,97
1.2	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/ PNN*	*9,41*	*0,05*	*0,31*	*0,08*	*0,97*
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	156,82	0,90	7,41	34,10	2,20
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	13,10	0,31	0,12	0,69	0,12
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN					

1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN					
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	3,30			3,00	
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/ PNN	0,10	0,06			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/ NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR[(a)]					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR[(a)]					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR[(a)]					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT					

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Phú Thiện	Xã Chư A Thai	Xã Ayun Hạ	Xã Ia Ake	Xã Ia Sol	Xã Ia Piar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,10**						**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP							

2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10							0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Peng	Xã Chrô Pơnan	Xã Ia Hiao	Xã Ia Yeng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +…+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,10**				
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phú Thiện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Thiện; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Thiện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
kt/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông